

Số: 11/2021/NQ-HĐND

Bình Định, ngày 27 tháng 7 năm 2021

NGHỊ QUYẾT

**Ban hành Quy định chính sách hỗ trợ chuyển đổi cơ cấu cây trồng, mùa vụ
giai đoạn 2021 - 2025 trên địa bàn tỉnh Bình Định**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH BÌNH ĐỊNH
KHÓA XIII KỲ HỌP THỨ 3**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;
Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức
chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6
năm 2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy
phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Trồng trọt ngày 19 tháng 11 năm 2018;

Căn cứ Nghị định số 94/2019/NĐ-CP ngày 13 tháng 12 năm 2019 của
Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Trồng trọt về giống cây trồng
và canh tác;

Căn cứ Nghị định số 35/2015/NĐ-CP ngày 13 tháng 4 năm 2015 của
Chính phủ về quản lý, sử dụng đất trồng lúa;

Căn cứ Nghị định số 83/2018/NĐ-CP ngày 24 tháng 5 năm 2018 của
Chính phủ về khuyến nông;

Căn cứ Quyết định số 255/QĐ-TTg ngày 25 tháng 2 năm 2021 của Thủ
tướng Chính phủ về việc phê duyệt Kế hoạch cơ cấu lại ngành nông nghiệp giai
đoạn 2021-2025;

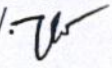
Xét Tờ trình số 68/TTr-UBND ngày 20 tháng 7 năm 2021 của Ủy ban
nhân dân tỉnh ban hành Nghị quyết Quy định chính sách hỗ trợ chuyển đổi cơ
cấu cây trồng, mùa vụ giai đoạn 2021 - 2025 trên địa bàn tỉnh Bình Định; Báo
cáo thẩm tra số 52/BC-KTNS ngày 21 tháng 7 năm 2021 của Ban Kinh tế -
Ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng
nhân dân tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Ban hành kèm theo Nghị quyết này Quy định chính sách hỗ trợ
chuyển đổi cơ cấu cây trồng, mùa vụ giai đoạn 2021 - 2025 trên địa bàn tỉnh
Bình Định.

Điều 2. Ủy ban nhân dân tỉnh có trách nhiệm tổ chức triển khai thực hiện Nghị quyết.

Điều 3. Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh, Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh kiểm tra, giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Bình Định Khóa XIII Kỳ họp thứ 3 thông qua ngày 27 tháng 7 năm 2021 và có hiệu lực từ ngày 06 tháng 8 năm 2021. 

Nơi nhận:

- UBND tỉnh, Chính phủ (b/cáo);
- VPQH, VPCP, Bộ Tài chính, Bộ NN&PTNT;
- Bộ Tư pháp (Cục Kiểm tra VBQPPL);
- TT Tỉnh ủy (b/cáo), TT HĐND tỉnh;
- UBND tỉnh, Đoàn ĐBQH tỉnh, Đại biểu HĐND tỉnh;
- UBMTTQVN tỉnh và các đoàn thể chính trị- xã hội;
- Sở Tư pháp, các Sở, ban, ngành liên quan;
- VP: Tỉnh ủy, ĐDBQH và HĐND, UBND tỉnh;
- TT HĐND, UBND các huyện, thị xã, thành phố;
- Trung tâm Tin học - Công báo tỉnh;
- Lưu: VT, hồ sơ kỳ họp. 



Hồ Quốc Dũng



QUY ĐỊNH

Chính sách hỗ trợ chuyển đổi cơ cấu cây trồng, mùa vụ giai đoạn 2021 - 2025 trên địa bàn tỉnh Bình Định

*(Kèm theo Nghị quyết 11/2021/NQ-HĐND ngày 27 tháng 7 năm 2021 của
Hội đồng nhân dân tỉnh Bình Định)*

Chương I

QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Quy định này quy định một số chính sách hỗ trợ của Nhà nước cho các đối tượng thực hiện chuyển đổi cây trồng, mùa vụ giai đoạn 2021 - 2025 trên địa bàn tỉnh Bình Định và được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Các hợp tác xã, tổ hợp tác, hộ gia đình, cá nhân (sau đây gọi là hộ sản xuất) thực hiện chuyển đổi cây trồng trên đất trồng lúa, trồng mía, trồng sắn kém hiệu quả sang các cây trồng hàng năm khác có hiệu quả kinh tế cao hơn và chuyển đổi sản xuất từ 3 vụ lúa/năm sang 2 vụ lúa/năm.

Điều 3. Nguyên tắc hỗ trợ

1. Hỗ trợ trực tiếp bằng tiền cho hộ sản xuất; hộ sản xuất phải mua giống cây trồng đảm bảo chất lượng, phù hợp với điều kiện sản xuất của địa phương.
2. Việc hỗ trợ phải công khai, minh bạch, đúng mức và đúng đối tượng.
3. Cây trồng chuyển đổi phải có thị trường tiêu thụ, có lợi thế cạnh tranh và hiệu quả kinh tế cao hơn cây trồng trước khi chuyển đổi.
4. Trong trường hợp có nhiều chính sách hỗ trợ cùng một nội dung, hộ sản xuất chỉ được nhận một chính sách hỗ trợ phù hợp nhất.

Điều 4. Thời gian thực hiện

Từ năm 2021 đến năm 2025.

Chương II

NỘI DUNG, ĐIỀU KIỆN VÀ MỨC HỖ TRỢ

Điều 5. Hỗ trợ giá giống cây trồng cận thực hiện chuyển đổi sản xuất trên đất trồng lúa, trồng mía, trồng sắn

R

1. Cây trồng chuyển đổi được hỗ trợ: cây ngô, lạc, mè, đậu đỗ (đậu xanh, đậu đen, đậu tương), cò chăn nuôi, rau màu (rau ăn lá, rau ăn trái, cây gia vị ngắn ngày).

2. Điều kiện hỗ trợ:

a) Thực hiện chuyển đổi cây trồng từ đất trồng lúa, trồng mía, trồng sản kém hiệu quả sang trồng các cây trồng hàng năm quy định tại khoản 1 Điều này các vụ trong năm.

b) Việc chuyển đổi cơ cấu cây trồng trên đất trồng lúa theo đúng quy định của Luật Trồng trọt và Nghị định số 94/2019/NĐ-CP ngày 13 tháng 12 năm 2019 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Trồng trọt về giống cây trồng và canh tác.

c) Chuyển đổi cây trồng trên đất trồng mía, trồng sản theo kế hoạch chuyển đổi của Ủy ban nhân dân cấp xã xây dựng hàng năm và được Ủy ban nhân dân cấp huyện phê duyệt.

d) Diện tích chuyển đổi cơ cấu cây trồng phải tập trung, diện tích tối thiểu vùng chuyển đổi là 0,5 ha/vùng; có nguồn nước tưới chủ động, đối với chuyển đổi trên đất lúa có thể tiêu thoát nước, không bị ngập úng.

3. Mức hỗ trợ:

a) Số vụ chuyển đổi được hỗ trợ: Không quá 3 (ba) vụ chuyển đổi trên cùng một diện tích trong suốt thời gian thực hiện chính sách.

b) Ngân sách Nhà nước hỗ trợ:

- Hộ sản xuất là đồng bào dân tộc thiểu số: Hỗ trợ 100% giá giống cây trồng cạn.

- Các hộ sản xuất còn lại: Hỗ trợ 50% giá giống cây trồng cạn.

c) Định mức hỗ trợ:

- Giống ngô: 20 kg/ha; giống lạc: 200 kg/ha; giống mè: 6 kg/ha; giống đậu đỗ: 20 kg/ha; cò chăn nuôi: hỗ trợ 5.000.000 đồng/ha; rau màu: hỗ trợ 4.000.000 đồng/ha.

- Giá giống nêu trên tính theo giá thời điểm do Sở Tài chính thông báo.

Điều 6. Hỗ trợ giá giống lúa thuần thực hiện chuyển đổi từ sản xuất 3 vụ lúa/năm sang 2 vụ lúa/năm

1. Điều kiện hỗ trợ:

a) Thực hiện chuyển đổi từ sản xuất 3 vụ lúa/năm sang 2 vụ lúa/năm theo kế hoạch và được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

b) Diện tích phải tập trung theo vùng, diện tích tối thiểu vùng chuyển đổi là 1,0 ha/vùng; có nguồn nước tưới chủ động.

2. Mức hỗ trợ:

a) Số vụ chuyển đổi được hỗ trợ: Không quá 03 (ba) vụ Hè Thu trên cùng một diện tích trong suốt thời gian thực hiện chính sách.

b) Ngân sách Nhà nước hỗ trợ 50% giá giống lúa thuần.

c) Định mức hỗ trợ:

- Định mức hỗ trợ lúa giống: 120 kg/01 ha

- Giá lúa giống hỗ trợ: Theo giá thời điểm do Sở Tài chính thông báo.

Chương III

CƠ CHẾ HỖ TRỢ VÀ KINH PHÍ THỰC HIỆN CHÍNH SÁCH

Điều 7. Cơ chế hỗ trợ

Ngân sách nhà nước hỗ trợ được quy thành 100% và thực hiện theo cơ chế như sau:

1. Đối với thành phố Quy Nhơn: Ngân sách thành phố tự đảm bảo 100% kinh phí thực hiện.

2. Đối với 03 huyện miền núi Vân Canh, Vĩnh Thạnh, An Lão: Ngân sách tỉnh hỗ trợ 100% kinh phí thực hiện.

3. Đối với các huyện: Tây Sơn, Tuy Phước, Phù Cát, Phù Mỹ, Hoài Ân: Ngân sách tỉnh hỗ trợ 70% kinh phí; ngân sách huyện hỗ trợ 30% kinh phí thực hiện.

4. Đối với thị xã An Nhơn, Hoài Nhơn: Ngân sách tỉnh hỗ trợ 50% kinh phí; ngân sách thị xã hỗ trợ 50% kinh phí thực hiện.

Điều 8. Kinh phí thực hiện chính sách

Tổng kinh phí dự kiến hỗ trợ chính sách hỗ trợ chuyển đổi cơ cấu cây trồng, mùa vụ giai đoạn 2021 - 2025 là 44.403 triệu đồng, trong đó:

1. Hỗ trợ thực hiện chuyển đổi cơ cấu cây trồng trên đất trồng lúa, trồng mía, trồng sắn: 37.475 triệu đồng gồm:

a) Hỗ trợ chuyển đổi trên đất trồng lúa: 19.942 triệu đồng

b) Hỗ trợ chuyển đổi trên đất trồng mía: 3.940 triệu đồng

c) Hỗ trợ chuyển đổi trên đất trồng sắn: 13.593 triệu đồng

2. Hỗ trợ giá giống lúa thuần thực hiện chuyển đổi từ sản xuất 3 vụ lúa/năm sang 2 vụ lúa/năm: 6.928 triệu đồng.

Kinh phí hỗ trợ chính sách hàng năm thực hiện theo dự toán được Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt.

Điều 9. Nguồn vốn thực hiện chính sách

1. Nguồn kinh phí của ngân sách tỉnh (sự nghiệp kinh tế, đào tạo, khoa học)
2. Nguồn kinh phí của ngân sách huyện, thị xã, thành phố.
3. Nguồn kinh phí của hộ sản xuất.
4. Các nguồn vốn hợp pháp khác theo quy định

Chương IV TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 10. Ủy ban nhân dân tỉnh

1. Bố trí kinh phí hỗ trợ để triển khai thực hiện chính sách.
2. Chỉ đạo và giao nhiệm vụ các sở, ban, ngành, Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố tổ chức triển khai thực hiện chính sách.

Điều 11. Điều khoản chuyển tiếp

Hộ sản xuất đã được hỗ trợ giá giống cây trồng cạn chuyển đổi trên đất chuyên trồng lúa theo Nghị quyết số 29/2015/NQ-HĐND ngày 25 tháng 12 năm 2015 của Hội đồng nhân dân tỉnh về Chính sách phát triển giống cây trồng giai đoạn 2016-2020 trên địa bàn tỉnh Bình Định và hỗ trợ giá giống lúa thuần để thực hiện chuyển đổi trên đất sản xuất 3 vụ lúa/năm theo Nghị quyết số 17/2018/NQ-HĐND ngày 19 tháng 7 năm 2018 của Hội đồng nhân dân tỉnh Quy định một số Chính sách hỗ trợ chuyển đổi cây trồng trên đất sản xuất 3 vụ lúa/năm sang 2 vụ lúa/năm và các loại cây trồng khác có hiệu quả đến năm 2020 trên địa bàn tỉnh Bình Định nhưng chưa đủ 3 vụ, nếu tiếp tục thực hiện chuyển đổi đáp ứng điều kiện theo Quy định này thì được hỗ trợ các vụ còn lại theo chính sách được quy định tại Quy định này.

Điều 12. Điều khoản thi hành

Trong quá trình thực hiện, nếu có vướng mắc, các sở, ngành và Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố phản ánh về Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn để tổng hợp và đề xuất Ủy ban nhân dân tỉnh điều chỉnh, bổ sung chính sách đã ban hành để đảm bảo phù hợp với tình hình thực tiễn và quy định của pháp luật./.

PHỤ LỤC
Khái toán kinh phí và phân kỳ kinh phí hỗ trợ

Stt	Nội dung hỗ trợ	Tổng diện tích chuyển đổi (ha)	Kinh phí (triệu đồng)	Phân ra các năm									
				Năm 2021		Năm 2022		Năm 2023		Năm 2024		Năm 2025	
				Diện tích chuyển đổi (ha)	Kinh phí (triệu đồng)	Diện tích chuyển đổi (ha)	Kinh phí (triệu đồng)	Diện tích chuyển đổi (ha)	Kinh phí (triệu đồng)	Diện tích chuyển đổi (ha)	Kinh phí (triệu đồng)	Diện tích chuyển đổi (ha)	Kinh phí (triệu đồng)
I	Hỗ trợ thực hiện chuyển đổi cơ cấu cây trồng trên đất trồng lúa, trồng mía, trồng sắn	6.671	37.475	1.322	3.156	1.328	5.494	1.374	9.585	1.350	9.668	1.298	9.571
1	Chuyển đổi cây trồng trên đất lúa	4.158	19.942	841	1.732	769	3.259	815	4.878	861	4.905	873	5.168
2	Chuyển đổi cây trồng trên đất trồng mía	700	3.940	117	246	159	621	151	983	137	1.076	136	1.013
3	Chuyển đổi cây trồng trên đất trồng sắn	1.813	13.593	364	1.178	400	1.614	408	3.724	352	3.687	289	3.390
II	Hỗ trợ giá giống lúa thuần thực hiện chuyển đổi từ sản xuất 3 vụ lúa/năm sang 2 vụ lúa/năm	2.444	6.928	946	1.021	572	1.639	317	1.981	302	1.286	307	1.000
	Tổng cộng	9.114	44.403	2.267	4.178	1.900	7.133	1.691	11.566	1.652	10.954	1.605	10.571



1957年10月10日

姓名	性别	年龄	籍贯	职业	文化程度	健康状况	婚姻状况	宗教信仰	其他
张三	男	45	山西	工人	小学	健康	已婚	无	
李四	女	38	河北	教师	中学	健康	已婚	无	
王五	男	52	山东	农民	小学	健康	已婚	无	
赵六	女	41	河南	工人	小学	健康	已婚	无	
孙七	男	35	浙江	医生	大学	健康	已婚	无	
周八	女	28	江苏	护士	高中	健康	已婚	无	
吴九	男	60	安徽	退休	小学	健康	已婚	无	
郑十	女	55	湖北	工人	小学	健康	已婚	无	
冯十一	男	48	湖南	农民	小学	健康	已婚	无	
陈十二	女	42	四川	工人	小学	健康	已婚	无	
林十三	男	30	广东	学生	大学	健康	未婚	无	
黄十四	女	25	广西	教师	中学	健康	未婚	无	
周十五	男	58	福建	工人	小学	健康	已婚	无	
吴十六	女	50	江西	农民	小学	健康	已婚	无	
郑十七	男	40	陕西	工人	小学	健康	已婚	无	
冯十八	女	35	甘肃	教师	中学	健康	已婚	无	
陈十九	男	65	宁夏	退休	小学	健康	已婚	无	
林二十	女	58	青海	工人	小学	健康	已婚	无	
黄二十一	男	45	内蒙古	农民	小学	健康	已婚	无	
周二十二	女	38	新疆	工人	小学	健康	已婚	无	
吴二十三	男	30	西藏	学生	大学	健康	未婚	无	
郑二十四	女	25	云南	教师	中学	健康	未婚	无	
冯二十五	男	55	贵州	工人	小学	健康	已婚	无	
陈二十六	女	48	海南	农民	小学	健康	已婚	无	
林二十七	男	40	重庆	工人	小学	健康	已婚	无	
黄二十八	女	35	四川	教师	中学	健康	已婚	无	
周二十九	男	60	湖南	退休	小学	健康	已婚	无	
吴三十	女	52	湖北	工人	小学	健康	已婚	无	

KẾ HOẠCH**Đăng ký chuyển đổi cơ cấu cây trồng, mùa vụ giai đoạn 2021-2025 theo cây trồng**

Stt	Diện tích chuyển đổi	Kế hoạch chuyển đổi giai đoạn 2021-2025 (ha)	Phân ra các năm				
			Năm 2021	Năm 2022	Năm 2023	Năm 2024	Năm 2025
1	Chuyển đổi cây trồng trên đất lúa	4.158	841	769	815	861	873
	- Cây ngô	1.180	220	220	235	251	254
	- Cây lạc	843	200	153	149	167	175
	- Cây mè	336	91	76	60	52	59
	- Đậu đỗ	298	54	49	65	66	64
	- Cây rau màu	760	159	152	156	151	143
	- Cỏ chăn nuôi	743	118	120	151	176	179
2	Chuyển đổi cây trồng trên đất trồng mía	700	117	159	151	137	136
	- Cây ngô	198	20	44	45	41	48
	- Cây lạc	234	17	55	58	57	48
	- Cây mè	18	5	4	4	2	3
	- Đậu đỗ	73	15	15	15	14	14
	- Cây rau màu	59	15	17	13	7	7
	- Cỏ chăn nuôi	118	45	24	17	17	16
3	Chuyển đổi cây trồng trên đất trồng sắn	1.813	364	400	408	352	289
	- Cây ngô	79	16	28	25	6	6
	- Cây lạc	1.221	245	257	271	245	203
	- Cây mè	115	18	28	28	27	15
	- Đậu đỗ	17	3	4	4	4	4
	- Cây rau màu	307	65	63	62	63	55
	- Cỏ chăn nuôi	75	18	22	20	8	8
4	Chuyển đổi từ sản xuất 3 vụ lúa/năm sang 2 vụ lúa/năm	2.444	946	572	317	302	307
	Tổng cộng	9.114	2.267	1.900	1.691	1.652	1.605



KẾ HOẠCH**Đăng ký chuyển đổi cơ cấu cây trồng, mùa vụ giai đoạn 2021-2025 theo địa phương**

Stt	Diện tích chuyển đổi	Kế hoạch chuyển đổi mới giai đoạn 2021-2025 (ha)	Phân ra các năm				
			Năm 2021	Năm 2022	Năm 2023	Năm 2024	Năm 2025
I	Chuyển đổi cây trồng trên đất lúa	4.158	841	769	815	861	873
1	Thị xã Hoài Nhơn	789	122	142	159	177	189
2	Huyện An Lão	104	40	19	15	15	15
3	Huyện Phù Cát	560	180	105	100	90	85
4	Huyện Phù Mỹ	300	100	50	50	50	50
5	Huyện Tây Sơn	613	95	137	124	129	130
6	Huyện Vĩnh Thạnh	216	41	44	44	44	45
7	Huyện Hoài Ân	1.300	209	218	267	300	306
8	Huyện Vân Canh	276	54	55	56	57	54
II	Chuyển đổi cây trồng trên đất trồng mía	700	117	159	151	137	136
1	Huyện Phù Cát	50	7	24	19		
2	Thị xã An Nhơn	6	3	3			
3	Huyện Tây Sơn	611	101	126	125	130	129
4	Huyện Vĩnh Thạnh	20	4	4	4	4	4
5	Huyện Vân Canh	13	2	2	3	3	3
III	Chuyển đổi cây trồng trên đất trồng sắn	1.813	364	400	408	352	289
1	Huyện Phù Cát	676	130	140	150	130	126
2	Huyện Phù Mỹ	350	80	80	80	70	40
3	Thị xã An Nhơn	60	0	26	24	10	0
4	Huyện Tây Sơn	532	121	115	116	100,3	79,7
5	Huyện Vĩnh Thạnh	141	22	27,5	27,5	31	33
6	Huyện Vân Canh	54	10,5	11,5	10,5	10,5	10,5
IV	Chuyển đổi từ sản xuất 3 vụ lúa/năm sang 2 vụ lúa/năm	2.444	946	572	317	302	307

Stt	Diện tích chuyển đổi	Kế hoạch chuyển đổi mới giai đoạn 2021-2025 (ha)	Phân ra các năm				
			Năm 2021	Năm 2022	Năm 2023	Năm 2024	Năm 2025
1	Thị xã Hoài Nhơn	336	289	47	0	0	0
2	Huyện Phù Cát	1.000	280	220	175	160	165
3	Huyện Phù Mỹ	500	100	100	100	100	100
4	Huyện Vĩnh Thạnh	438	243	171	8	8	8
5	Huyện Vân Canh	170	34	34	34	34	34
Tổng cộng		9.114	2.267	1.900	1.691	1.652	1.605



